

Số : **135** / VTO-CBTT

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2020

V/v giải trình biến động KQKD hợp nhất
Quý 2/2020 so với Quý 2/2019

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty Quý 2/2020 so với Quý 2/2019, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2/2019 (đ)	Quý 2/2020 (đ)	Chênh lệch (đ) Q2/2020 so với Q2/2019	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	392.919.981.831	262.534.336.693	-130.385.645.138	-33.18
2	Lợi nhuận sau thuế	24.515.544.540	10.381.258.798	-14.134.285.742	-57.65

+ Doanh thu toàn Công ty giảm hơn 130 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 33.18% so với Quý 2/2019 chủ yếu là do tiền cước tàu cho thuê định hạn giảm và thay đổi phương thức ghi nhận doanh thu bán xăng dầu (hàng tái xuất) .

+ Lợi nhuận sau thuế Q2/2020 giảm hơn 14 tỷ đồng tương ứng 57,65 % so với cùng kỳ chủ yếu do cước tàu cho thuê định hạn giảm, ảnh hưởng của dịch COVID 19 dẫn đến nguồn hàng khai thác các tàu chạy chuyên giảm , ngoài ra trong Q2/2020 Công ty có 03 tàu phải dừng để lên đà sửa chữa lớn theo kế hoạch dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ .

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VT,CBTT

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP
Nguyễn Thanh Tuyền



PETROLIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY**

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh

Email: Viettanker@com.vn * Website: WWW.Viettanker.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020
(HỢP NHẤT)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		461,240,526,428	464,285,341,487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		282,011,854,619	264,828,661,234
1. Tiền	111	A01	39,320,023,859	114,828,661,234
2. Các khoản tương đương tiền	112		242,691,830,760	150,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,830,569,672	70,151,497,237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	37,996,604,930	39,494,074,962
2. Trả trước cho người bán	132		4,646,096,863	2,267,499,769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	33,187,867,879	28,389,922,506
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		100,067,136,871	113,837,918,432
1. Hàng tồn kho	141	A08	100,067,136,871	113,837,918,432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,330,965,266	15,467,264,584
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	493,870,960	2,039,027,203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,837,094,306	13,428,237,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,393,898,190,057	1,511,427,482,709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231,000,000	1,890,561,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	231,000,000	1,890,561,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,245,314,222,035	1,366,768,086,182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	1,221,047,771,047	1,342,195,132,946
- Nguyên giá	222	A10a	4,732,069,709,996	4,732,084,255,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3,511,021,938,949)	(3,389,889,122,504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	24,266,450,988	24,572,953,236
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(3,984,529,223)	(3,678,026,975)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	116,242,987,172	110,258,019,074
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	116,242,987,172	110,258,019,074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	17,674,548,046	17,674,548,046
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(46,825,451,954)	(46,825,451,954)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,435,432,804	14,836,268,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b	4,199,777,804	4,588,493,407
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	A23	10,235,655,000	10,247,775,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,855,138,716,485	1,975,712,824,196
C – Nợ phải trả	300		768,030,471,867	816,427,602,597
I. Nợ ngắn hạn	310		389,731,845,702	393,128,903,996
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	44,803,129,169	104,621,997,577
2. Người mua trả tiền trước	312		2,877,681,054	167,999,588
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	13,852,542,350	23,013,433,406
4. Phải trả người lao động	314		29,621,407,558	45,446,191,028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	8,137,265,785	5,573,181,550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	107,643,177,991	31,928,130,327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	91,475,190,380	106,891,991,982
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	74,059,597,353	65,999,999,998
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,261,854,062	9,485,978,540
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		378,298,626,165	423,298,698,601
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b	-	-
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	378,298,626,165	423,298,698,601
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,087,108,244,618	1,159,285,221,599
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1,087,108,244,618	1,159,285,221,599

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		250,991,855,223	250,991,855,223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,245,299,062	121,422,276,043
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,410,691,121	22,137,745,798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,834,607,941	99,284,530,245
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,855,138,716,485	1,975,712,824,196

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trọng Nghĩa

Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	262,534,336,693	392,919,981,831	620,680,303,476	759,596,407,493
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		262,534,336,693	392,919,981,831	620,680,303,476	759,596,407,493
Giá vốn hàng bán	11	B03	229,229,605,314	332,630,937,813	545,374,914,910	646,259,943,516
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,304,731,379	60,289,044,018	75,305,388,566	113,336,463,977
Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	6,296,634,771	854,104,909	5,233,380,806	3,616,516,589
Chi phí tài chính	22	B05	8,665,815,234	11,593,609,511	18,699,677,503	19,658,028,568
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	8,255,397,441	9,529,280,923	17,164,557,908	17,439,720,658
Lãi/lỗ liên doanh liên kết	24					
Chi phí bán hàng	25	B08	417,389,372	1,131,848,682	1,042,865,896	2,261,862,070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	16,397,687,530	17,025,664,476	36,022,723,800	35,022,173,655
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,120,474,014	31,392,026,258	24,773,502,173	60,010,916,273
Thu nhập khác	31	B.06	143,011,606	168,248,695	322,490,032	455,026,223
Chi phí khác	32	B07	1,289,649	-	56,453,119	570,960
Lợi nhuận khác	40		141,721,957	168,248,695	266,036,913	454,455,263
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,262,195,971	31,560,274,953	25,039,539,086	60,465,371,536
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	3,874,877,173	7,032,610,413	6,192,811,145	13,335,925,302
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	6,060,000	12,120,000	12,120,000	(59,895,000)
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,381,258,798	24,515,544,540	18,834,607,941	47,189,341,234
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		132	311	239	497
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trọng Nghĩa

Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		25,039,539,086	60,465,371,536
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		121,439,318,693	122,316,983,061
- Các khoản dự phòng	03		43,255,054,666	42,537,792,432
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		846,037,415	1,850,077,988
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,818,309,168)	(3,267,001,181)
- Chi phí lãi vay	06		17,164,557,908	17,439,720,658
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		202,926,198,600	241,342,944,494
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34,324,790,294	(41,729,829,921)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,770,781,561	(15,387,552,129)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(110,159,960,582)	(44,510,597,725)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,933,871,846	(189,417,090)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,439,077,529)	(17,222,205,562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,749,625,592)	(17,437,487,552)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	36,400,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,599,610,000)	(3,458,648,250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		99,007,368,598	101,443,606,265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25,290,969,807)	(227,375,103,459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,818,309,168	3,267,001,181
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(20,472,660,639)	(224,108,102,278)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10,081,261,692	162,764,340,358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(71,325,819,673)	(58,995,416,477)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,455,000)	(70,725,823,300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(61,290,012,981)</i>	<i>33,043,100,581</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,244,694,978	(89,621,395,432)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		264,828,661,234	217,986,432,281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(61,501,593)	(38,666,903)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		282,011,854,619	128,326,369,946

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập, ngày 22 tháng 7, năm 2020

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trọng Nghĩa

Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 562 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 548 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	30.06.2020			01.01.2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Tiền							
- Tiền mặt				449,831,649		615,393,147	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				38,870,192,210		114,213,268,087	
- Tiền đang chuyển				-		-	
Cộng	A01			39,320,023,859		114,828,661,234	
2. Các khoản đầu tư tài chính		30.06.2020			01.01.2020		
A. Chứng khoán kinh doanh	A02						
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
		-	-	-	-	-	
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03						
a. Ngắn hạn	A03a						
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-	-	
b. Dài hạn	A03b						
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	
		-	-	-	-	-	
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04						
- Đầu tư vào công ty con	A04a	64,500,000,000	(46,825,451,954)	17,674,548,046	64,500,000,000	(46,825,451,954)	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b	-	-	-	-	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	64,500,000,000	(46,825,451,954)	17,674,548,046	64,500,000,000	(46,825,451,954)	
Công ty CP kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam		6,000,000,000	-	6,000,000,000	6,000,000,000	-	
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(46,825,451,954)	6,674,548,046	53,500,000,000	(46,825,451,954)	
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	
		30.06.2020			01.01.2020		
3. Phải thu của khách hàng				37,996,604,930		39,494,074,962	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a			37,996,604,930		39,494,074,962	
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				35,085,931,309		28,642,641,002	
1. Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				5,952,155,262		2,827,987,023	
2. Tập đoàn XD Việt Nam				27,424,456,922		19,938,049,831	
3. CTY PETROLIMEX SINGAPORE				-		4,340,080,648	
4. Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex				1,709,319,125		1,536,523,500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				2,910,673,621		10,851,433,960	
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)				-		-	
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b			-		-	
		30.06.2020			01.01.2020		
		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
4. Phải thu khác	A06a	33,418,867,879	-	-	30,280,483,506	-	
a. Ngắn hạn		33,187,867,879	-	-	28,389,922,506	-	
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-	-	-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-	-	-	
- Phải thu người lao động;		3,462,288,839	-	-	3,880,561,639	-	
- Ký cược, ký quỹ;		32,000,000	-	-	18,000,000	-	
- Cho mượn;		-	-	-	-	-	
- Các khoản chi hộ;		23,529,282,021	-	-	17,162,848,322	-	
- Phải thu khác.		6,164,297,019	-	-	7,328,512,545	-	
b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)							
c. Dài hạn	A06b	231,000,000	-	-	1,890,561,000	-	
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-	-	-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-	-	-	
- Phải thu người lao động;		-	-	-	-	-	
- Ký cược, ký quỹ;		231,000,000	-	-	1,890,561,000	-	
- Cho mượn;		-	-	-	-	-	
- Các khoản chi hộ;		-	-	-	-	-	
- Phải thu khác.		-	-	-	-	-	
Cộng		33,418,867,879	-	-	30,280,483,506	-	
		30.06.2020			01.01.2020		
		Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản th	A07						
a) Tiền;		-	-	-	-	-	
b) Hàng tồn kho;		-	-	-	-	-	
c) TSCĐ;		-	-	-	-	-	
d) Tài sản khác.		-	-	-	-	-	
		30.06.2020			01.01.2020		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu		-	-	-	-	-	

<p>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</p> <p>(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);</p> <p>- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;</p> <p>- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</p>							
Cộng							
<p>7. Hàng tồn kho:</p> <p>- Hàng đang đi trên đường;</p> <p>- Nguyên liệu, vật liệu;</p> <p>- Công cụ, dụng cụ;</p> <p>- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;</p> <p>- Thành phẩm;</p> <p>- Hàng hóa;</p> <p>- Hàng gửi bán;</p> <p>- Hàng hóa kho bảo thuế.</p> <p>8. Tài sản dở dang dài hạn</p> <p>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường</p> <p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>b. Xây dựng cơ bản dở dang</p> <p>- Mua sắm;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p>- XD CB;</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p><i>1. Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ</i></p> <p>- Sửa chữa.</p> <p>Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</p> <p><i>1. Sửa chữa lớn lâu P20</i></p> <p><i>2. Sửa chữa lớn tàu P09</i></p> <p><i>3. Sửa chữa lớn tàu P12</i></p> <p><i>4</i></p> <p><i>5</i></p> <p style="text-align: center;">Cộng</p>	A08	30.06.2020		01.01.2020			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
		100,067,136,871	-	113,837,918,432	-	-	
		98,396,276,767	-	98,957,945,308	-	-	
		614,430,093	-	383,234,646	-	-	
		1,056,430,011	-	3,018,918,830	-	-	
		-	-	-	-	-	
		-	-	11,477,819,648	-	-	
		-	-	-	-	-	
		-	-	-	-	-	
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-	-	-	-			
-	-						

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a	4,342,735,187	491,464,601	4,726,816,273,560	433,782,102	-	4,732,084,255,450
Số dư đầu năm		-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	14,545,454	-	-	14,545,454
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	14,545,454	-	-	14,545,454
Số dư cuối kỳ		4,342,735,187	491,464,601	4,726,801,728,106	433,782,102	-	4,732,069,709,996
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b	2,137,970,377	491,464,601	3,386,851,966,025	407,721,501	-	3,389,889,122,504
Số dư đầu năm		81,657,960	-	121,044,643,331	6,515,154	-	121,132,816,445
Số tăng trong kỳ		81,657,960	-	121,044,643,331	6,515,154	-	121,132,816,445
- Khấu hao trong năm		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		2,219,628,337	491,464,601	3,507,896,609,356	414,236,655	-	3,511,021,938,949
Giá trị còn lại	A10	2,204,764,810	-	1,339,964,307,535	26,060,601	-	1,342,195,132,946
- Tại ngày đầu năm	A10	2,123,106,850	-	1,218,905,118,750	19,545,447	-	1,221,047,771,047
- Tại ngày cuối kỳ		-	-	-	-	-	-

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	781,421,512,502	835,834,859,168
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	1,564,828,408,127	1,564,828,408,127
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	A11a	28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tang do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b					
Số dư đầu năm		3,678,026,975	-	-	-	3,678,026,975
Số tăng trong kỳ		306,502,248	-	-	-	306,502,248
- Khấu hao trong năm		306,502,248	-	-	-	306,502,248
- Tặng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		3,984,529,223	-	-	-	3,984,529,223
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	24,572,953,236	-	-	-	24,572,953,236
- Tại ngày cuối năm	A11	24,266,450,988	-	-	-	24,266,450,988

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13-14. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	30.06.2020	01.01.2020
13. Chi phí trả trước		4,693,648,764	6,627,520,610
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	493,870,960	2,039,027,203
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		69,428,608	214,373,546
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		424,442,352	1,824,653,657
b) Dài hạn	A14b	4,199,777,804	4,588,493,407
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		4,199,777,804	4,588,493,407
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-
		-	-
		-	-

15. Thuyết minh chi tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chi tiêu	30.06.2020		01.01.2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay					
1. Vay ngắn hạn	A16a	469,773,816,545	469,773,816,545	530,190,690,583	530,190,690,583
a. Vay ngắn hạn		91,475,190,380	91,475,190,380	106,891,991,982	106,891,991,982
b. Vay dài hạn đến hạn trả		-	-	15,598,331,804	15,598,331,804
2. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	A16b	91,475,190,380	91,475,190,380	91,293,660,178	91,293,660,178
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm		378,298,626,165	378,298,626,165	423,298,698,601	423,298,698,601
Trong năm thứ sáu trở lên		286,693,795,540	286,693,795,540	302,120,666,538	302,120,666,538
	A16b	91,604,830,625	91,604,830,625	121,178,032,063	121,178,032,063

Thời hạn	Mã chi tiêu	Năm nay			Năm trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán						
Trong vòng một năm		-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-	-

	Mã chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuê tài chính					
- Gốc nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuê tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-

16. Thuyết minh chi tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	30.06.2020		01.01.2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		44,803,129,169	44,803,129,169	104,621,997,577	104,621,997,577
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	44,803,129,169	44,803,129,169	104,621,997,577	104,621,997,577
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Cty XD KV2		2,297,142,546	2,297,142,546	21,600,667,536	21,600,667,536
2. Cty Xăng dầu Bà Rịa Vũng tàu		6,192,439,619	6,192,439,619	6,661,986,914	6,661,986,914
3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		4,680,497,250	4,680,497,250	2,603,845,860	2,603,845,860
4. Cty XD Tây Nam Bộ		2,891,652,546	2,891,652,546	1,668,804,702	1,668,804,702
5. Tổng Cty Vận tải thủy Petrolimex		1,825,199,904	1,825,199,904	6,295,515,616	6,295,515,616
6. Petrolimex Singapore		8,273,536,364	8,273,536,364	5,571,793,091	5,571,793,091
7. Cty Xăng dầu Đồng Nai		3,029,839,725	3,029,839,725	8,928,481,430	8,928,481,430
8. Công ty TNHH MTV TCTY Thái sơn		712,575,207	712,575,207	16,070,949,155	16,070,949,155
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác		14,900,246,008	14,900,246,008	35,219,953,273	35,219,953,273
Cộng		44,803,129,169	44,803,129,169	104,621,997,577	104,621,997,577
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b	-	23,013,433,406	37,004,324,793	27,843,433,737	-	13,852,542,350
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	338,604,916	6,487,188,972	13,254,008,178	-	7,105,424,122
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	2,657,248,553	2,657,248,553	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	1,392,469,857	1,392,469,857	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	19,492,065,431	19,749,625,592	6,192,811,145	-	5,935,250,984
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	2,943,941,195	6,233,467,399	4,101,393,448	-	811,867,244
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		-	238,821,864	484,324,420	245,502,556	-	-
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-
9.2. Thuế môn bài		-	-	15,000,000	15,000,000	-	-
9.3. Các loại thuế khác		-	238,821,864	469,324,420	230,502,556	-	-
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
Cộng	30	-	23,013,433,406	37,004,324,793	27,843,433,737	-	13,852,542,350

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	111,101,222,290	1,148,964,167,846
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	99,284,530,245	99,284,530,245
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(70,979,999,400)	(70,979,999,400)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(17,983,477,092)	(17,983,477,092)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	121,422,276,043	1,159,285,221,599
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	121,422,276,043	1,159,285,221,599
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18,834,607,941	18,834,607,941
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(70,979,999,400)	(70,979,999,400)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(20,031,585,522)	(20,031,585,522)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	49,245,299,062	1,087,108,244,618

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
Cộng	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	70,979,999,400	70,979,999,400
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
Dầu DO (Kg)	864,020	512,685
Dầu FO (Kg)	2,477,600	1,203,423
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại:		
USD	221,923	183,466
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
30. Các thông tin khác		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		620,680,303,476	759,596,407,493
a) Doanh thu	B01	620,680,303,476	759,596,407,493
- Doanh thu bán hàng;		92,555,686,592	223,685,543,561
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		528,124,616,884	535,910,863,932
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		512,865,024,167	521,671,169,715
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		15,259,592,717	14,239,694,217
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		620,680,303,476	759,596,407,493
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	545,374,914,910	646,259,943,516
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		90,722,473,018	219,481,673,823
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		454,652,441,892	426,778,269,693
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		445,721,461,533	418,072,560,299
+ Giá vốn dịch vụ khác		8,930,980,359	8,705,709,394
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		545,374,914,910	646,259,943,516

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	5,233,380,806	3,616,516,589
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,568,109,168	2,016,801,181
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		1,250,200,000	1,250,200,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		415,071,638	349,515,408
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		5,233,380,806	3,616,516,589
5. Chi phí tài chính	B05	18,699,677,503	19,658,028,568
- Lãi tiền vay;	B05a	17,164,557,908	17,439,720,658
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		1,523,304,640	2,206,587,831
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		11,814,955	11,720,079
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		18,699,677,503	19,658,028,568
6. Thu nhập khác	B06	322,490,032	455,026,223
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		322,490,032	455,026,223
Cộng		322,490,032	455,026,223
7. Chi phí khác	B07	56,453,119	570,960
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		56,453,119	570,960
Cộng		56,453,119	570,960
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		37,065,589,696	37,284,035,725
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	1,042,865,896	2,261,862,070
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		701,748,704	1,501,425,906
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		341,117,192	760,436,164
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	36,022,723,800	35,022,173,655
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		24,563,766,192	22,547,378,134
- Các khoản chi phí QLDN khác.		11,458,957,608	12,474,795,521
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		126,956,831,067	110,867,328,323
- Chi phí nhân công;		76,593,466,719	87,886,508,358
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		122,701,495,997	122,316,983,061
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		86,171,701,582	67,439,911,402
- Chi phí khác bằng tiền.		77,332,047,404	75,255,592,539
Cộng		489,755,542,769	463,766,323,683
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	6,192,811,145	13,335,925,302
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6,192,811,145	13,332,118,902
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	3,806,400
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6,192,811,145	13,335,925,302
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	12,120,000	(59,895,000)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	(72,015,000)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		12,120,000	12,120,000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 02)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		262,534,336,693	392,919,981,831
a) Doanh thu	B01	262,534,336,693	392,919,981,831
- Doanh thu bán hàng;		11,180,874,420	120,258,087,100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		251,353,462,273	272,661,894,731
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		243,629,520,650	267,769,272,833
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		7,723,941,623	4,892,621,898
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		262,534,336,693	392,919,981,831
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02	-	-
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	229,229,605,314	332,630,937,813
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		10,447,432,797	118,238,723,307
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		218,782,172,517	214,392,214,506
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		214,165,942,462	212,184,589,357
+ Giá vốn dịch vụ khác		4,616,230,055	2,207,625,149
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		229,229,605,314	332,630,937,813
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	6,296,634,771	854,104,909
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1,594,370,094	521,999,014
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		4,702,264,677	332,105,895
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		6,296,634,771	854,104,909
5. Chi phí tài chính	B05	8,665,815,234	11,593,609,511
- Lãi tiền vay;	B05a	8,255,397,441	9,529,280,923
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		404,237,501	2,058,232,863
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		6,180,292	6,095,725
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		8,665,815,234	11,593,609,511
6. Thu nhập khác	B06	143,011,606	168,248,695
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		143,011,606	168,248,695
Cộng		143,011,606	168,248,695
7. Chi phí khác	B07	1,289,649	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		1,289,649	-
Cộng		1,289,649	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		16,815,076,902	18,157,513,158
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	417,389,372	1,131,848,682

VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :
 Bộ phận kinh doanh thương mại :
 Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu
 Mua, bán xăng dầu
 Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh 6T năm 2020

	Tổng cộng VNĐ	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ HDKD ra bên ngoài	620,680,303,476	512,865,024,167	92,555,686,592	15,259,592,717
Doanh thu thuần từ HDKD cho các bộ phận khác	20,408,631,210	-	15,663,047,456	4,745,583,754
Tổng Doanh thu	641,088,934,686	512,865,024,167	108,218,734,048	20,005,176,471
Kết quả hoạt động kinh doanh	-			
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	75,305,388,566	67,143,562,634	1,833,213,574	6,328,612,358
Chi phí phân bổ	37,065,589,696	32,171,743,364	1,269,890,990	3,623,955,342
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ HDKD	38,239,798,870	34,971,819,270	563,322,584	2,704,657,016
Doanh thu HĐTC	5,233,380,806			
Chi phí Tài chính	18,699,677,503			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	-			
Lãi từ hoạt động khác	266,036,913			
Lợi nhuận trước thuế	25,039,539,086			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,192,811,145			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12,120,000			-
Lợi nhuận sau thuế	18,834,607,941			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty như sau :

	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1,348,603,618,563	5,441,158,955	47,955,008,830	1,401,999,786,348
Tài sản không phân bổ				453,138,930,137
Tổng tài sản hợp nhất				1,855,138,716,485
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	581,036,324,329	5,252,346,036	34,623,218,310	620,911,888,675
Nợ phải trả không phân bổ				147,118,583,192
Tổng nợ phải trả hợp nhất				768,030,471,867

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	6T/ 2020 VNĐ	6T/ 2019 VNĐ
Nội địa	613,844,578,476	759,596,407,493
Viễn dương	6,835,725,000	
TỔNG CỘNG	620,680,303,476	759,596,407,493

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/06/2020	01/01/2020	6T/ 2020	6T/ 2019
Nội địa	1,245,314,222,035	1,366,768,086,182	-	214,081,704,105
Viễn dương				

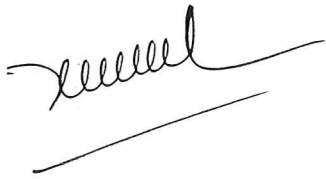
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
- Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ:	33	10,081,261,692	162,764,340,358
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		10,081,261,692	162,764,340,358
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	34	71,325,819,673	58,995,416,477
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.		71,325,819,673	58,995,416,477

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác :

Lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Nghĩa

Nguyễn Quang Cường